

Seal Quick Searcher

KÉO KHÍ Đ Ị NH GIÁ

Vòng đệm vết thương xoắn ốc sử dụng giấy vô cơ không Amiang, VALQUAFOIL™ (than chì m ở r ộ ng) và b ả ng VALFLON™ (PTFE) làm vật li ệ u đ ộ n và th ể hi ệ n đ ộ đ ầ n h ồ i t ố t nh ờ v ờ ng h ình ch ữ V.



VALQUA không.

6592

Tên s ả n ph ẩ m

BLACKTIGHT (có v ờ ng trong)

Tính n ẫ ng1

Phi ề n b ả n c ủa mi ế ng đ ệ m v ế t th ư ơ ng xo ắ n ố c s ử d ụ ng b ả ng VALQUAFOIL đ ư ợ c ấ p d ụ ng làm v ậ t li ệ u đ ộ n v ớ i v ờ ng trong

Tính n ẫ ng2

M ộ t mi ế ng đ ệ m có v ờ ng trong đ ư ợ c s ử d ụ ng cho m ặ t b ớ ch nam-n ữ . V ờ ng trong không ch ỉ t ắ ng c ư ờ ng mi ế ng đ ệ m mà còn làm gi ả m đ ộ h ờ gi ữ a đ ư ờ ng k ớ ng trong c ủa ố ng và mi ế ng đ ệ m, c ũ ng nh ư ng ắ n ng ừ a s ự t ớ t t ự ch ấ t l ỏ ng và ắ n m ồ n các khu v ự c g ớ c. Vui lòng s ử d ụ ng s ả n ph ẩ m có v ờ ng trong n ế u đ ị nh m ứ c ấ p s ố t c ủa m ặ t b ớ ch là Lo ạ i 900 (JIS 63K) tr ờ l ề n, ho ặ c n ế u đ ư ờ ng k ớ ng danh ngh ĩ a c ủa m ặ t b ớ ch là 650A (26B) tr ờ l ề n.

Tính n ẫ ng3

Đ ộ k ớ ng khí tuy ệ t v ờ i gi ứ p c ả i thi ệ n đ ắ ng k ể hi ệ u s ố t ni ề m phong đ ố i v ớ i khí n ớ i chung và ch ầ n không.

Tính n ẫ ng4

Ph ả n ứ ng tuy ệ t v ờ i v ớ i các chu kỳ nhi ệ t và ấ p s ố t làm gi ả m t ầ n s ố t c ủa hi ệ n t ự ợ ng v ồ ng xu ố ng.

Tính n ẫ ng5

Ch ứ ng c ũ ng có kh ả n ẫ ng ch ớ ng b ứ c x ắ tuy ệ t v ờ i (có s ắ n các s ả n ph ẩ m tu ầ n th ử các th ồ ng s ố k ỹ thu ậ t c ủa n ẫ ng l ự ợ ng h ậ t nh ầ n).

Ch ấ t l ỏ ng ấ p d ụ ng

N ư ớ c, N ư ớ c bi ể n, N ư ớ c n ớ ng, H ớ i n ư ớ c, D ầ u thô, R ư ợ u, D ầ u đ ộ ng v ậ t & th ự c v ậ t, D ầ u truy ề n nhi ệ t, Dung m ồ i chung, Axit y ế u, K ề m y ế u, Axit oxy hóa m ặ nh, k ề m m ặ nh, Không khí, Khí nit ơ , Khí tr ợ , Khí th ả i , Khí d ể ch ắ y, Ch ấ t đ ộ c, Ch ấ t l ỏ ng ờ nhi ệ t đ ộ c ự c th ấ p,

Ch ấ t l ỏ ng không th ớ h ợ p

ôxy

Ứ ng d ụ ng

Đ ặ c bi ệ t phù h ợ p nh ấ t làm mi ế ng đ ệ m đ ể s ử d ụ ng xử lý h ớ i n ư ớ c nhi ệ t đ ộ cao và ấ p s ố t cao (ngo ặ i tr ừ HTS), c ũ ng nh ư các ch ấ t l ỏ ng nhi ệ t đ ộ r ấ t th ấ p nh ư LNG, nit ơ l ỏ ng và hydro l ỏ ng.

■ K ớ ch th ư ớ c

M ặ t b ớ ch tiêu chu ẩ n

Đ ố i v ớ i m ặ t b ớ ch ố ng JIS = 10K、16K、20K、30K、40K、63K Đ ố i v ớ i m ặ t b ớ ch ố ng JPI và ANSI = Các lo ạ i 150, 300, 400, 600, 900, 1500, 2500 V ờ ng đ ệ m tu ầ n th ử các tiêu chu ẩ n khác nh ư ASME và MSS c ũ ng có s ắ . Đ ố i v ớ i ng ư ờ i không ph ả i là st

M ặ t b ớ ch không tiêu chu ẩ n

Độ dày miếng đệm (mm)	Phạm vi sản xuất
3,2 (T)	10~1500
4,5 (V)	10~3000
6,4 (W)	300~3400

Có thể chế tạo các sản phẩm có độ dày vòng đệm 6,4 mm với đường kính vòng ngoài lên đến 3.500.

Dấu "(" thể hiện phân loại độ dày.

Loại vòng đệm có sẵn.

■ Dữ liệu thiết kế

Thiết kế cơ bản	Với vòng ngoài	Với vòng trong	Với vòng trong / ngoài
			

Vật liệu làm dày : Bã ng VALQUAFOIL

■ Phạm vi có sẵn

Nhiệt độ (°C)	Áp suất (MPa)
-270~450	30.0

- 1. Nhiệt độ và áp suất hiển thị các giới hạn dịch vụ riêng lẻ.
- 2. Các phạm vi nhiệt độ trên thay đổi tùy thuộc vào vật liệu được sử dụng cho vòng và vòng trong và vòng ngoài.

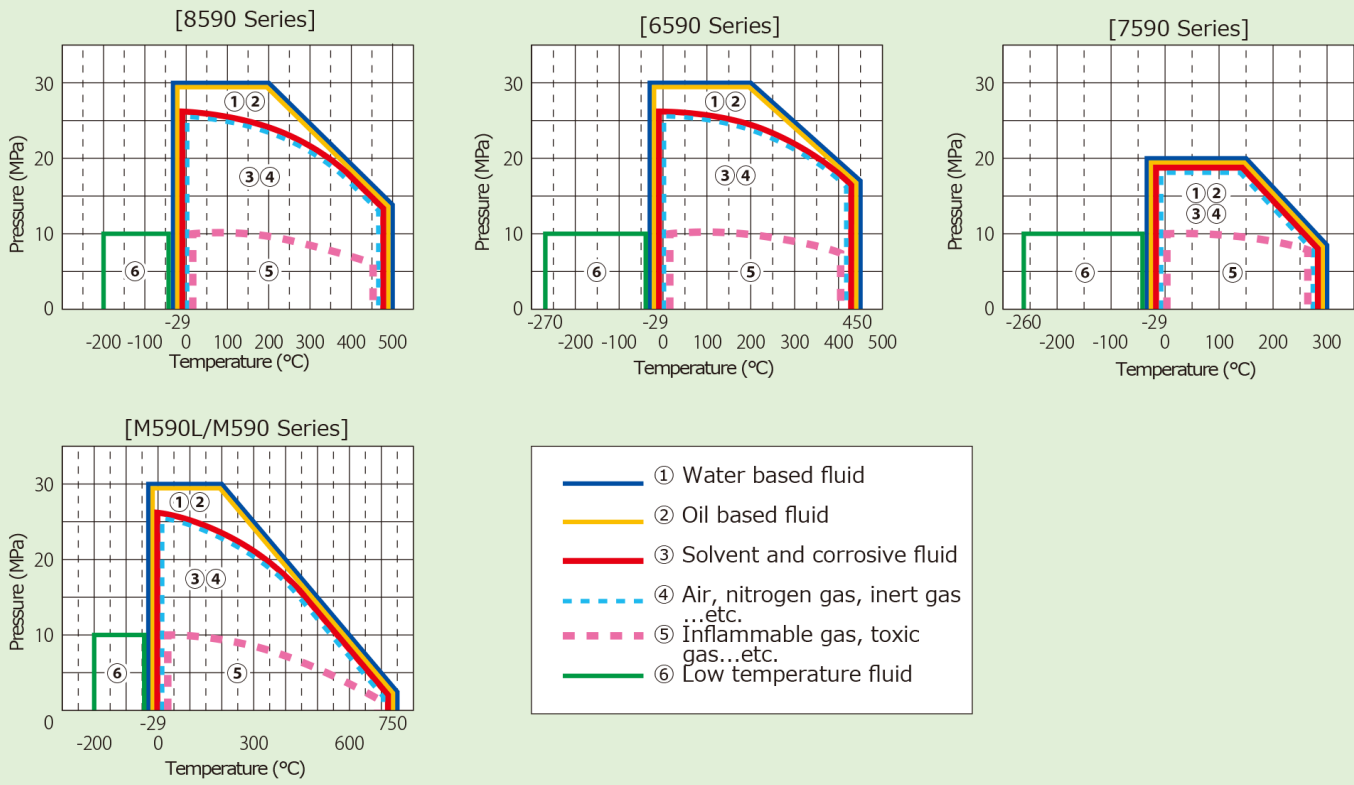
■ Tiêu chí thiết kế

Hệ số gioăng "m"	Ứng suất chống lại thiết kế tối thiểu "y" (N / mm ²)	Ứng suất thất chặt được đề xuất (MPa) Chấtlòng	Ứng suất siết được chuyển đổi (MPa) Khí
3.0	68,9	30.0	50.0

Ứng suất siết được chuyển đổi là áp suất cần thiết trong điều kiện bình thường và tương ứng với diện tích dự kiến của miếng đệm, nơi không tính đến áp suất chấtlòng.

Cần có sự tư vấn riêng, khi dự kiến biến dạng mặt bích đối với các miếng đệm có đường kính lớn.

■ Các phạm vi có sẵn thông minh về chấtlòng



■ Khi đặt hàng

● Upon placing order

When ordering this product, please clearly specify the below items.

1. Product No.	4. Present/Absent of Special Specification	7. Quantity
2. Material Used	5. Nominal Pressure, Nominal Diameter	
3. Shape	6. Service temperature, Fluid Type	

VALQUA No.				
Type	BLACKTIGHT	WHITETIGHT	CLEANTIGHT	Mica filler products
Filler materials	VALQUAFOIL tape	VALFLON tape	Inorganic paper tape	Mica tapes
Basic design	6590	7590	8590	M590
With outer ring	6591	7591	8591	M591
With inner ring	6592	7592	8592	M592
With inner/outer ring	6596	7596	8596	M596

Thickness ⁽¹⁾	
Nominal thickness	Symbol
1.6 mm	P
3.2 mm	T
4.5 mm	V
4.8 mm	M
6.4 mm	W
Other than those above	X

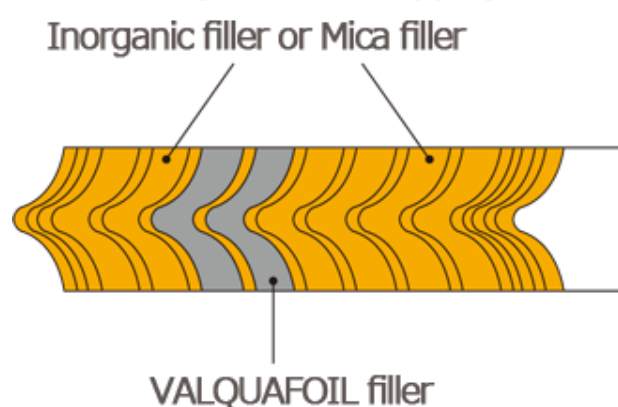
Note ⁽¹⁾
Mica filler products are available in 4.5mm, 4.8mm and 6.4mm.

Supplementary classification	
Contents	Symbol
Lined (Standard type)	L ⁽²⁾
Lined (Special type)	S ⁽²⁾
Extremely low temperature	C ⁽³⁾
Other than those above	—

Note ⁽²⁾ Available in CLEANTIGHT and Mica filler products.

⁽³⁾ Applicable only to BLACKTIGHT.

▼ Lined (standard type) Products



The product includes VALQUAFOIL filler in the middle of an inorganic filler or Mica filler.
Having VALQUAFOIL in the middle increases the conformability with the flange, which improves gas sealing performance.
Furthermore, fillers on the internal diameter and the outer diameter sides block the oxygen supply, which minimizes the oxidation of VALQUAFOIL in an oxidizing atmosphere, and it enables applications at high temperatures.
Available in CLEANTIGHT or Mica filler products.

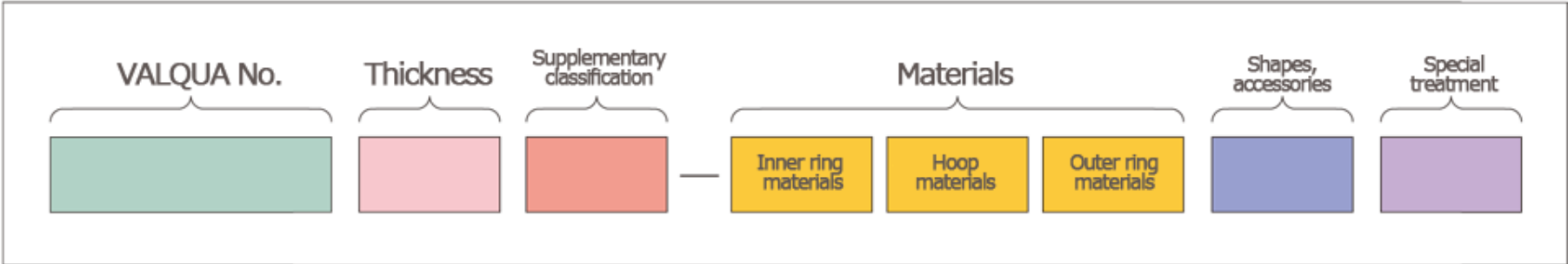
▼ Need for an inner ring

An inner ring has the function of maintaining the tightening force by preventing the gasket's main body from deforming toward the internal diameter.

If installing into a non-groove flange that has no restraint on the internal diameter side, please use a product with an inner ring under the following conditions.

Classification \ Type	No-inner ring type	With-inner ring type
Rating	Class 600, 40K or lower	Class 900, 63K or higher vacuum
Dimensions	24B or lower	26B or higher
Filler materials		VALFLON(PTFE), VALQUAFOIL(expanded graphite)
Fluid		Oxygen, toxic fluid, other highly hazardous fluid

uct is systematized as follows.



Materials					
Inner ring materials		Hoop materials		Outer ring materials	
Contents	Symbol	Contents	Symbol	Contents	Symbol
SUS304	E	SUS304	E	SUS304	E
SUS304L	L	SUS304L	L	SUS304L	L
SUS310S	O	SUS310S	O	SUS310S	O
SUS316	G	SUS316	G	SUS316	G
SUS316L	H	SUS316L	H	SUS316L	H
SUS317L	Q	SUS317L	Q	SUS317L	Q
SUS321	J	SUS321	J	SUS321	J
SUS347	K	SUS347	K	SUS347	K
SUS410	R	SUS410	R	SUS410	R
SUS430	U	SUS430	U	SUS430	U
Monel metal 400	M	Monel metal 400	M	Monel metal 400	M
Nickel 201	N	Nickel 201	N	Nickel 201	N
Titanium TP340	T	Titanium TR270	T	Titanium TP340	T
Incoloy 800	W	Incoloy 800	W	Incoloy 800	W
Inconel 600	Y	Inconel 600	Y	Inconel 600	Y
Aluminum	A	Aluminum	A	Aluminum	A
Carbon steel	S	Hastelloy C276	V	Carbon steel	S
Hastelloy C276	V	Copper	C	Hastelloy C276	V
Other than those above	X	Other than those above	X	Other than those above	X
Without inner ring	Z			Without outer ring	Z

Shapes, accessories		Special treatment	
Contents	Symbol	Contents	Symbol
Basic shape	Z	No special treatment	Z
Basic shape + with a bar (with a handle)	B	For nuclear energy (AE treatment)	E
Basic shape + with a branch for heat exchanger	Y	Treatment to prevent corrosion in openings (AC treatment)	C
Basic shape + with a hanger	H	Degrease cleaning process	B
Irregular shape (no accessories)	E	Special treatment other than those above (including combinations of above mentioned special treatments)	X
Special shape (Special products other than those above)	X		

▼Combinations of a special treatment and each product

VALQUA No.	Name	AE treatment for nuclear energy(symbol E), Degrease cleaning process	AC treatment (symbol C)	Degrease cleaning process (Symbol B)
6590 Series	BLACKTIGHT	○	Standard	○
7590 Series	WHITETIGHT	×	×	○
8590 Series	CLEANTIGHT	○	○	○
M590 Series	Mica filler products	×	○	○

○ Treatment available
× Treatment not available

■ Câu hỏi thường gặp

■ DỮ LIỆU KỸ THUẬT SỔ TAY VALQUA

■ SỔ TAY VALQUA DỮ LIỆU KÍCH THƯỚC



Original text

Contribute a better translation
